

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/2014)	Số đầu năm (01/01/2014)
A.	TÀI SẢN		80,712,681,593,075	76,896,084,722,987
I	TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ	1	637,522,009,667	572,554,428,188
II	TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	2	1,619,862,180,287	1,065,667,333,203
III	TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD	3	7,492,223,973,542	7,966,815,739,022
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		3,026,773,973,542	6,423,810,739,022
2	Cho vay các TCTD khác		4,465,450,000,000	1,554,750,000,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		0	(11,745,000,000)
IV	CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	4	0	0
1	Chứng khoán kinh doanh		0	0
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		0	0
V	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	5	9,656,117,677	25,782,614,079
VI	CHO VAY KHÁCH HÀNG	6	37,289,570,460,601	34,335,298,968,825
1	Cho vay khách hàng		38,178,785,822,812	35,238,517,475,620
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(889,215,362,211)	(903,218,506,795)
VII	CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	8	27,797,454,753,695	21,050,723,824,152
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		25,719,359,979,162	20,767,297,528,568
	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2,348,311,743,628	295,426,418,742
	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(270,216,969,095)	(12,000,123,158)
VIII	GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	9	148,557,325,460	179,062,912,178
1	Đầu tư vào công ty con		0	0
2	Góp vốn liên doanh		0	0
	Đầu tư vào các công ty liên kết		0	0
4	Đầu tư dài hạn khác		224,172,125,208	245,388,240,725
6	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác		(75,614,799,748)	(66,325,328,547)
IX	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		391,056,937,289	367,845,854,263
1	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	10	297,587,579,691	276,456,098,640
a	Nguyên giá TSCĐ		668,365,733,793	592,943,160,548
b	Hao mòn TSCĐ		(370,778,154,102)	(316,487,061,908)
2	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH	11	0	0
a	Nguyên giá TSCĐ		0	0
b	Hao mòn TSCĐ		0	0
3	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	12	93,469,357,598	91,389,755,623
a	Nguyên giá TSCĐ		230,632,029,880	208,644,409,158
b	Hao mòn TSCĐ		(137,162,672,282)	(117,254,653,535)
X	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	13	16,605,153,663	879,846,020,035
a	Nguyên giá BĐS đầu tư		16,605,153,663	933,132,270,593
b	Hao mòn BĐS đầu tư		0	(53,286,250,558)
XI	TÀI SẢN CỐ KHÁC	14	5,310,172,681,194	10,452,487,029,042
1	Các khoản phải thu	14.2	4,303,876,606,203	9,486,842,423,967
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1,011,364,497,841	889,765,520,748
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		332,443,402	257,291,434
4	Tài sản Cố khác	14.2	188,567,714,377	234,809,128,505
	- Trong đó lợi thế thương mại	15	0	50,288,250,000
5	Khoản dự phòng rủi ro cho các TS Cố nội bảng khác	14.3	(193,968,580,629)	(159,187,335,612)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		80,712,681,593,075	76,896,084,722,987

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/2014)	Số đầu năm (01/01/2014)
I	CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	16	0	998,044,925,693
II	TIỀN GỬI TIỀN VAY CÁC TCTD KHÁC	17	19,761,129,465,750	19,036,314,364,663
1	Tiền gửi của các TCTD khác		8,596,456,008,008	6,955,133,367,750
2	Vay các TCTD khác		11,164,673,457,742	12,081,180,996,913
III	TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	18	49,051,908,315,419	43,261,571,443,849
IV	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC	5	0	0
V	VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO	19	53,787,020,000	455,944,239,683
VI	PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	20	24,943,734	307,549,193
VII	CÁC KHOẢN NỢ KHÁC	21	3,338,881,989,634	5,182,769,121,536
1	Các khoản lãi, phí phải trả		587,686,092,787	525,127,996,310
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	22	6,364,306,284	0
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		2,744,831,590,563	4,642,753,651,641
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		0	14,887,473,585
VIII	VỐN VÀ CÁC QUỸ	23	8,506,949,858,538	7,961,133,078,370
1	Vốn của TCTD		6,802,951,128,010	6,802,951,128,010
a	Vốn điều lệ		4,250,000,000,000	4,250,000,000,000
b	Vốn đầu tư XDCB		0	0
c	Thặng dư vốn cổ phần		2,552,958,138,010	2,552,958,138,010
d	Cổ phiếu quỹ		(7,010,000)	(7,010,000)
e	Cổ phiếu ưu đãi		0	0
g	Vốn khác		0	0
2	Quý của TCTD		1,125,660,773,614	1,113,792,740,836
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
5	Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế		578,337,956,914	44,389,209,524
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		0	0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/2014)	Số đầu năm (01/01/2014)
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	39	3,067,958,986,568	1,967,411,194,922
1	Bảo lãnh vay vốn		0	0
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1,405,763,014,510	756,251,424,541
3	Bảo lãnh khác		1,662,195,972,058	1,211,159,770,381
II	CÁC CAM KẾT ĐƯA RA	39	3,429,088,285,490	1,786,944,118,822
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		0	0
2	Cam kết khác		3,429,088,285,490	1,786,944,118,822

Ngày 20 tháng 01 năm 2015

T/L Tổng giám đốc

Giám đốc tài chính

Lập bảng

Giám đốc P.KTTH



Nguyễn Thị Cẩm Ngọc



Trần Thị Thanh Trà



Hồ Văn Long

**NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM
HỢP NHẤT**

Biểu B03A/TCTD-HN

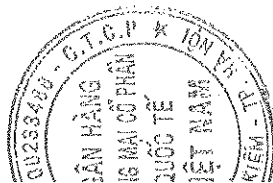
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

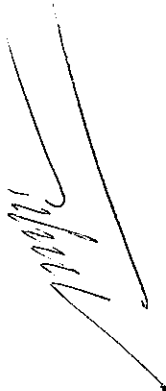
STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2013 (3)	Năm 2014 (4)	Năm 2013 (5)	Năm 2014 (6)
1	2	3				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.25	1,660,853,431,938	1,816,313,569,871	7,267,807,229,161	6,953,040,341,335
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		1,113,025,437,874	1,120,966,542,016	5,157,783,426,280	4,660,117,803,320
I	Thu nhập lãi thuần	VI.24	547,827,994,064	695,347,027,855	2,110,023,802,881	2,292,922,538,015
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		54,818,830,227	73,055,543,551	224,871,580,164	242,146,232,387
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		28,789,344,839	22,514,375,233	89,335,385,875	81,191,503,057
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	26,029,485,388	50,541,168,318	135,536,194,289	160,954,729,330
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	792,033,189	-39,203,177,479	23,025,759,472	-23,982,727,809
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	0	0	0	0
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	68,441,365,452	-19,695,938,685	228,468,674,187	92,118,571,186
5	Thu nhập từ hoạt động khác		122,186,979,987	897,595,917,946	447,104,196,991	1,229,514,565,385
6	Chi phí hoạt động khác		133,924,961,372	104,939,143,162	351,977,825,120	282,575,535,404
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	-11,737,981,385	792,656,774,784	95,126,371,871	946,939,029,981
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	499,725,000	150,000,000	5,069,654,000	1,402,500,000
VIII	Chi phí hoạt động	VI.32	471,147,367,726	441,165,940,422	1,635,277,981,935	1,633,955,279,626
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		160,705,253,982	1,038,629,914,371	961,972,474,765	1,836,399,361,077
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		103,948,565,794	624,216,881,647	879,210,273,533	1,188,008,554,275
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		56,756,688,188	414,413,032,725	82,762,201,232	648,390,806,803



STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		30,500,000,000	88,405,306,756	30,500,000,000	141,543,038,856
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	-15,505,693,716	0	-15,505,693,716
XII	Chi phí thuế TNDN	VI.33	30,500,000,000	72,899,613,040	30,500,000,000	126,037,345,140
XIII	Lợi nhuận sau thuế		26,256,688,188	341,513,419,684	52,262,201,232	522,353,461,662

Ngày 20 tháng 01 năm 2015

Lập biểu



Nguyễn Thị Cẩm Ngọc

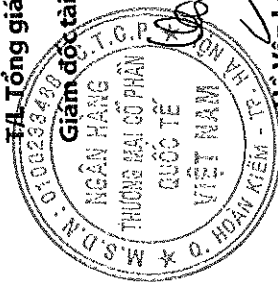
Giám đốc P.KTTH



Trần Thị Thanh Trà

T.H. Tổng giám đốc

Giám đốc tài chính



Hồ Văn Long



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2014

MẪU SỐ B04/TCTD

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		31/12/2014	31/12/2013
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	6,831,442	7,498,690
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4,597,560)	(5,075,690)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	160,955	135,536
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	68,136	251,495
05	Thu nhập khác	841,801	(211,284)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	103,062	119,341
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2,085,568)	(1,619,518)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(28,718)	(124,235)
	LƯU CHUYỂN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG	1,293,550	974,335
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(8,092,708)	(9,428,292)
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(2,913,773)	2,997,416
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(6,746,731)	(7,355,581)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(2,940,269)	(1,303,337)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(772,052)	(421,445)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	5,280,117	(3,345,345)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	3,151,957	12,940,655
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(998,045)	(915,854)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	724,815	7,791,686
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả kho bạc nhà nước)	5,790,337	4,291,481
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(283)	(1,000,291)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(402,157)	65,781
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(1,973,559)	2,632,243
22	Chi từ các quỹ của TCTD	10,849	75,609
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(3,647,201)	4,486,698
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm, tài sản cố định	(113,665)	(104,205)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	18,329	190,252

Handwritten signature

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		31/12/2014	31/12/2013
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	15,933	(3,139)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư	916,527	(908,729)
05	Tiền thu từ bán thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi ra do bán thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	21,216	4,490
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
09	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1,403	5,070
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	859,743	(816,261)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03	Tiền chi từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	6,511	(1,071,095)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6,511	(1,071,095)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	(2,780,947)	2,599,342
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	8,061,918	5,462,576
VI	ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	-	-
VI	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỐN CUỐI NĂM	5,280,971	8,061,918
Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền			
		31/12/2014	31/12/2013
	Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	637,522	572,554
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1,619,862	1,065,667
	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (*)	3,023,587	6,423,697
		5,280,971	8,061,918

(*) Đây là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND và USD

Người lập biểu

Nguyễn Thị Cẩm Ngọc

Giám đốc P.KTTH

Trần Thị Thanh Trà

Ngày 20 tháng 01 năm 2015

T/L Tổng Giám đốc

Giám đốc Tài Chính



Hồ Văn Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2014

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng:

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 006/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam.

1.2. Hình thức sở hữu vốn : cổ phần

1.3. Hội đồng quản trị :

1. Ông Đặng Khắc Vỹ	Chủ tịch
2. Ông Đặng Văn Sơn	Phó chủ tịch
3. Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên kiêm Tổng giám đốc
4. Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên
5. Ông Trần Nhất Minh	Thành viên kiêm Phó Tổng giám đốc
6. Michael John Venter	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15/12/2014)
7. Graham Eric Putt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15/12/2014)
8. Ông Garry Lynton Mackrell	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15/12/2014)
9. Ông Bradley Charles Lalonde	Thành viên độc lập
10. Ông Ronald Wayne Hoy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14/7/2014)

1.4. Ban điều hành

1. Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT
2. Ông Trần Nhất Minh	Phó tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT
3. Ông Lê Quang Trung	Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Nguồn vốn và ngoại hối
4. Ông Loïc Faussier	Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro
5. Bà Vương Thị Huyền	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp
6. Ông Rahn Wood	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ
7. Ông Ân Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị DN
8. Ông Hồ Văn Long	Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính
9. Ông Trần Tuấn Minh	Phó giám đốc Ban Nhân sự
10. Bà Đặng Thị Phương Diễm	Giám đốc Khối nghiệp vụ tổng hợp
11. Ông Lưu Danh Đức	Giám đốc Khối Dịch vụ công nghệ Ngân hàng
12. Ông David Goddard	Giám đốc Ban Nâng cao năng suất lao động và hiệu quả làm việc

1.5. Trụ Sở chính : Tầng 1, tầng 6, tầng 7, Tòa nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Số chi nhánh và phòng giao dịch : Tại ngày 31/12/2014, Ngân hàng có 152 chi nhánh, PGD và 01 công ty con.

Tại ngày 31/12/2014, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Các công ty con	Giấy phép hoạt động	Hoạt động kinh doanh	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIBAMC)	0104009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý Nợ và Tài sản	100%

1.6. Tổng số cán bộ, công nhân viên: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có 3.436 nhân viên.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc 31/12

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ báo cáo Quý IV năm 2014 bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính quý tuân theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống tài khoản kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 29/04/2004, Quyết định số 807/2008/QĐ-NHNN ngày 01/06/2005, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/07/2006 về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/2004-QĐ-NHNN; và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18/04/2007 yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các tài khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về Doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

3.3. Ngoại tệ:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

3.4. Các khoản cho vay và thu lãi

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Ngân hàng chỉ dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo qui định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả đúng hạn ngân hàng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được ngân hàng hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

3.5 Dự phòng các khoản cho vay và các khoản mục ngoại bảng

Ngày 21 tháng 1 năm 2013 NHNN ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09 kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2014 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo được khấu trừ theo tỷ lệ quy định của NHNNVN.

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 năm 2014.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng sẽ không trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng, số dự phòng cho các cam kết ngoại bảng ngân hàng đã trích được hoàn nhập trong kỳ báo cáo.

3.6 Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác được trích lập theo quy định tại Quyết định 493 và Quyết định 18. Chính sách dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự như chính sách dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Quyết định 493 và Quyết định 18 hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng phải phân loại để trích lập dự phòng cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác theo các quy định tương tự như áp dụng cho các khoản cho vay.

3.7 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn đã niêm yết và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi trong thời gian ngắn hạn được phân loại là công cụ kinh doanh, các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư khác được phân loại là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009-TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28/6/2013.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại các trái phiếu chưa niêm yết theo các quy định tương tự như áp dụng cho khoản cho vay. Việc phân loại này được ngân hàng áp dụng từ ngày 1 tháng 6 năm 2014.

3.8 Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư vào các Dự án dài hạn được phân ánh theo giá gốc. Theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2006, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cần phải trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc giá chứng khoán đầu tư có dấu hiệu sụt giảm một cách lâu dài. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009-TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28/6/2013. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Ngân hàng đã thực hiện thu thập các thông tin tài chính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của Công ty nhận đầu tư tương ứng với phần vốn góp của Ngân hàng tại các Công ty này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Ngân hàng thực hiện đánh giá một năm một lần vào cuối năm tài chính.

3.9 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu

nhập được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Thiết bị văn phòng	2-7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Tài sản khác	3 năm

3.10 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 – 7 năm.

3.11 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

3.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích

3.13 Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận dựa trên phương pháp dự chi và khi các chi phí này thực tế phát sinh.

3.14 Thuế

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các quý trước mang sang, nếu có. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đến 31/12/2014 được tạm tính trên cơ sở thu nhập chịu thuế của 12 tháng trong năm 2014, phần thuế này được tính và tạm trích nộp trong tháng 1/2015.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Ngân hàng sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong năm tài sản, thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại bởi vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.16 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

3.17 Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản chi phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>31/12/2014</u> VNĐ	<u>1/1/2014</u> VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	459,648,482,130	348,587,665,807
Tiền mặt bằng ngoại tệ	176,757,973,826	222,873,519,744
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	-	-
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	1,115,553,711	1,093,242,637
	<u><u>637,522,009,667</u></u>	<u><u>572,554,428,188</u></u>

2. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	<u>31/12/2014</u> VNĐ	<u>1/1/2014</u> VNĐ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1,619,862,180,287	1,065,667,333,203
Tiền gửi phong tỏa	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	<u><u>1,619,862,180,287</u></u>	<u><u>1,065,667,333,203</u></u>

3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
	VNĐ	VNĐ
3.1 Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	834,273,973,542	405,608,559,498
- Bằng VND	68,554,328,595	72,352,629,682
- Bằng ngoại tệ, vàng	765,719,644,947	333,255,929,816
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2,192,500,000,000	6,018,202,179,524
- Bằng VND	53,500,000,000	850,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	2,139,000,000,000	5,168,202,179,524
	<u>3,026,773,973,542</u>	<u>6,423,810,739,022</u>
3.2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	1,150,000,000,000	500,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	3,315,450,000,000	1,054,750,000,000
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	0	(11,745,000,000)
	<u>4,465,450,000,000</u>	<u>1,543,005,000,000</u>
Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	<u><u>7,492,223,973,542</u></u>	<u><u>7,966,815,739,022</u></u>

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>31/12/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
	VNĐ	VNĐ
4.1 Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
	<u> </u>	<u> </u>
4.2 Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
	<u> </u>	<u> </u>
	<u> </u>	<u> </u>



4.3 Chứng khoán kinh doanh khác

-

4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

-

TỔNG

-

4.5 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh

	<u>31/12/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Chứng khoán Nợ		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Chỉ tiêu	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2014)		24,425,766,474	14,769,648,797
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		24,425,766,474	14,769,648,797
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	14,769,648,797
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	24,425,766,474	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ		-	-
+ Mua quyền chọn mua		-	-
+ Mua quyền chọn bán		-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ		-	-
+ Bán quyền chọn mua		-	-
+ Bán quyền chọn bán		-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ		-	-
2 Công cụ tài chính phái sinh khác		-	-
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2014)		28,467,805,093	2,685,191,014
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		28,467,805,093	2,685,191,014
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	2,685,191,014
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		28,467,805,093	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ		-	-
+ Mua quyền chọn mua		-	-
+ Mua quyền chọn bán		-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ		-	-
+ Bán quyền chọn mua		-	-
+ Bán quyền chọn bán		-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ		-	-
2 Công cụ tài chính phái sinh khác		-	-

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2014</u> VNĐ	<u>1/1/2014</u> VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	37,954,382,606,560	35,000,593,953,827
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ	13,246,827,000	18,042,194,885
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	112,270,473,305	218,995,410,961
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính Phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	98,885,915,947	885,915,947
	<u>38,178,785,822,812</u>	<u>35,238,517,475,620</u>

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31/12/2014</u> VNĐ	<u>1/1/2014</u> VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	36,500,376,645,077	32,567,638,520,714
Nợ cần chú ý	718,522,354,133	1,676,958,912,086
Nợ dưới tiêu chuẩn	119,225,554,713	527,883,230,418
Nợ nghi ngờ	319,622,963,545	179,587,317,464
Nợ có khả năng mất vốn	521,038,305,344	286,449,494,938
	<u>38,178,785,822,812</u>	<u>35,238,517,475,620</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/12/2014</u> VNĐ	<u>1/1/2014</u> VNĐ
Nợ ngắn hạn	16,661,313,565,871	19,211,675,360,246
Nợ trung hạn	9,987,023,902,007	7,357,397,633,678
Nợ dài hạn	11,530,448,354,934	8,669,444,481,696
	<u>38,178,785,822,812</u>	<u>35,238,517,475,620</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh

	<u>31/12/2014</u> VNĐ	<u>1/1/2014</u> VNĐ
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1,266,368,069,573	627,374,822,352
Thương mại, sản xuất và chế biến	12,675,979,112,526	14,001,291,040,571
Xây dựng	735,207,719,343	314,920,272,479
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	5,690,338,721,620	5,293,680,345,976
Cá nhân và các ngành nghề khác	17,810,892,199,751	15,001,250,994,241
	<u>38,178,785,822,812</u>	<u>35,238,517,475,620</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<u>31/12/2014</u> VNĐ	<u>1/1/2014</u> VNĐ
Doanh nghiệp nhà nước	3,458,431,560,898	4,789,437,342,543
Công ty trách nhiệm hữu hạn và Công ty Cổ phần	9,285,228,167,690	10,026,674,340,621
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1,395,996,722,175	877,241,966,685
Doanh nghiệp tư nhân	703,111,353,755	451,685,590,710
Cá nhân và các khách hàng khác	23,336,018,018,295	19,093,478,235,061
	<u>38,178,785,822,812</u>	<u>35,238,517,475,620</u>

7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Dự phòng cụ thể</u> VNĐ	<u>Dự phòng chung</u> VNĐ
Kỳ nay		
Số dư tại ngày 1/1/2014	641,242,314,192	261,976,192,603
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	738,064,908,046	19,983,538,029
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(772,051,590,659)	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	<u>607,255,631,579</u>	<u>281,959,730,632</u>
Kỳ trước		
Số dư tại ngày 1/1/2013	266,007,777,212	243,680,206,756
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	796,679,668,457	18,295,985,847
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(421,445,131,477)	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	<u>641,242,314,192</u>	<u>261,976,192,603</u>

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2014	1/1/2014
	VNĐ	VNĐ
8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	25,719,359,979,162	20,767,297,356,899
- Chứng khoán Chính phủ	21,404,438,714,637	18,105,283,073,989
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	797,857,065,318	892,499,459,078
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,517,064,199,207	1,769,514,823,832
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	-	171,669
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	171,669
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(126,203,808,780)	(12,000,123,158)
Trong đó:		
- Dự phòng giảm giá	-	(12,000,123,158)
- Dự phòng chung	(26,207,734,586)	-
- Dự phòng cụ thể	(99,996,074,194)	-
	25,593,156,170,382	20,755,297,405,410
	31/12/2014	1/1/2014
	VNĐ	VNĐ
8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2,348,311,743,628	295,426,418,742
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(144,013,160,315)	-
Trong đó:		
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	(144,013,160,315)	-
Tổng	2,204,298,583,313	295,426,418,742

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Chi tiết chứng khoán Nợ	VNĐ	VNĐ
Trái phiếu kho bạc	13,351,237,698,147	11,845,981,146,521
Trái phiếu phát triển đô thị	-	-
Trái phiếu Quỹ hỗ trợ phát triển	-	1,908,417,379,481
Trái phiếu NHCS phát hành	-	-
Trái phiếu công ty	5,865,375,942,835	1,770,050,874,783
Công trái giáo dục	-	-
Giấy tờ có giá do các ngân hàng khác phát hành	797,857,065,318	892,499,459,021
Tín phiếu NHNN	8,053,201,016,490	2,961,458,497,093
Tín phiếu kho bạc	-	1,388,890,000,000
Các trái phiếu khác	-	-
	<u>28,067,671,722,790</u>	<u>20,767,297,356,899</u>

9. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31/12/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	224,172,125,208	245,388,240,725
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(75,614,799,748)	(66,325,328,547)
Tổng	<u>148,557,325,460</u>	<u>179,062,912,178</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Tăng, giảm TSCĐ hữu hình kỳ này

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	95,218,641,069	342,977,168,312	69,256,069,139	22,712,568,291	62,778,713,737	592,943,160,548
Mua trong kỳ	4,283,933,468	41,057,807,986		1,598,481,178	20,536,490,472	67,476,713,104
Đầu tư XD CB hoàn thành						
Tặng khác	25,581,059,908			898,610,000		26,479,669,908
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán			(16,254,066,497)			(16,254,066,497)
Giảm khác	(1,002,002,632)	(30,941,500)		(1,136,771,727)	(110,027,411)	(2,279,743,270)
Số dư cuối kỳ (31/12/2014)	124,081,631,813	384,004,034,798	53,002,002,642	24,072,887,742	83,205,176,798	668,365,733,793
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	10,677,309,613	207,494,679,421	56,200,153,422	13,652,295,275	28,462,624,177	316,487,061,908
Khấu hao trong kỳ	12,806,108,917	36,671,466,944	5,241,248,629	4,565,578,881	11,900,167,614	71,184,570,985
Tặng khác						
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán			(15,932,628,320)			(15,932,628,320)
Giảm khác	(624,160,447)	(63,058,342)		(233,303,321)	(40,328,361)	(960,850,471)
Số dư cuối kỳ (31/12/2014)	22,859,258,083	244,103,088,023	45,508,773,731	17,984,570,835	40,322,463,430	370,778,154,102
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2014	84,541,331,456	135,482,488,891	13,055,915,717	9,060,273,016	34,316,089,560	276,456,098,640
Tại ngày 31/12/2014	101,222,373,730	139,900,946,775	7,493,228,911	6,088,316,907	42,882,713,368	297,587,579,691

Tăng, giảm TSCĐ hữu hình kỳ trước

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	16,261,708,085	355,292,514,337	71,067,963,760	28,487,594,815	36,626,605,280	507,736,386,277
Mua trong kỳ	78,956,932,984	58,110,437,697	-	5,094,800,081	35,656,081,502	177,818,252,264
Đầu tư XD/CB hoàn thành	330,491,213,429	73,341,442,413	-	-	111,866,597,132	515,699,252,974
Tặng khác	4,615,765,182	22,953,083,937	49,040,418,477	4,840,295,485	16,190,947,754	97,640,510,835
Chuyển sang BĐS đầu tư	(330,491,213,429)	(73,341,442,413)	-	-	(111,866,597,132)	(515,699,252,974)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1,819,561,030)	(1,151,134,197)	(179,352,388)	(34,378,564)	(3,184,426,179)
Giảm khác	(4,615,765,182)	(91,559,306,629)	(49,701,178,902)	(15,530,769,702)	(25,660,542,235)	(187,067,562,650)
Số dư cuối kỳ (31/12/2013)	95,218,641,069	342,977,168,312	69,256,069,139	22,712,568,291	62,778,713,737	592,943,160,548
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	3,138,589,548	226,912,442,409	48,601,767,454	11,584,487,303	22,114,469,478	312,351,756,192
Khấu hao trong kỳ	11,893,108,163	31,076,275,019	8,307,382,813	5,794,687,697	9,007,099,723	66,078,553,415
Tặng khác	1,772,114,821	27,548,191,352	37,256,743,105	6,231,991,609	12,819,059,128	85,628,100,015
Chuyển sang BĐS đầu tư	(4,354,388,098)	(2,268,651,512)	-	-	(2,231,202,266)	(8,854,241,876)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1,819,561,030)	(1,151,134,197)	(168,081,601)	-	(3,138,776,828)
Giảm khác	(1,772,114,821)	(73,954,016,817)	(36,814,605,753)	(9,790,789,733)	(13,246,801,886)	(135,578,329,010)
Số dư cuối kỳ (31/12/2013)	10,677,309,613	207,494,679,421	56,200,153,422	13,652,295,276	28,462,624,177	316,487,061,909
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2013	13,123,118,537	128,380,071,928	22,466,196,306	16,903,107,512	14,512,135,802	195,384,630,085
Tại ngày 31/12/2013	84,541,331,456	135,482,488,891	13,055,915,717	9,060,273,015	34,316,089,560	276,456,098,639

Handwritten mark

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Thuế tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

Handwritten mark

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tăng giảm TSCĐ vô hình kỳ này

Tên	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	21,131,550,000	-	-	180,477,207,533	7,035,651,625	208,644,409,158
Mua trong kỳ	2,018,200,000			28,300,535,564	4,750,000,000	35,068,735,564
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
Tăng khác				1,959,148,360		1,959,148,360
Thanh lý, nhượng bán	(12,726,550,000)			(2,313,713,202)	-	(12,726,550,000)
Giảm khác						(2,313,713,202)
Số dư cuối kỳ (31/12/2014)	10,423,200,000	-	-	208,423,178,255	11,785,651,625	230,632,029,880
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	-			111,319,291,691	5,935,361,844	117,254,653,535
Khấu hao trong kỳ				19,833,246,772	529,019,110	20,362,265,882
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác				(454,247,135)		(454,247,135)
Số dư cuối kỳ (31/12/2014)	-	-	-	130,698,291,328	6,464,380,954	137,162,672,282
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2014	21,131,550,000	-	-	69,157,915,842	1,100,289,781	91,389,755,623
Tại ngày 31/12/2014	10,423,200,000	-	-	77,724,886,927	5,321,270,671	93,469,357,598

(Handwritten mark)

Tăng giảm TSCĐ vô hình kỳ trước

Tên	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	21,133,444,800	-	-	164,698,851,684	6,998,039,125	192,830,335,609
Mua trong kỳ	381,179,863,956	-	-	16,677,581,523	37,612,500	397,895,057,979
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
Tặng do hợp nhất kinh doanh						-
Tặng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác	(381,181,758,756)			(899,225,674)	-	(382,080,984,430)
Số dư cuối kỳ (31/12/2013)	21,131,550,000	-	-	180,477,207,533	7,035,651,625	208,644,409,158
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	-			93,322,034,790	5,501,757,352	98,823,792,142
Khấu hao trong kỳ	42,902,108,029			17,997,256,901	433,604,492	61,332,969,422
Tặng khác				773,672,878	38,374,968	812,047,846
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác	(42,902,108,029)			(773,672,878)	(38,374,968)	(43,714,155,875)
Số dư cuối kỳ (31/12/2013)	-	-	-	111,319,291,691	5,935,361,844	117,254,653,535
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2013	21,133,444,800	-	-	71,376,816,894	1,496,281,773	94,006,543,467
Tại ngày 31/12/2013	21,131,550,000	-	-	69,157,915,842	1,100,289,781	91,389,755,623

W

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tình hình về bất động sản đầu tư kỳ này của tập đoàn TCTD

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2014)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối quý (31/12/2014)
Nguyên giá	933,132,270,593	1,010,000,000	917,537,116,930	16,605,153,663
Quyền sử dụng đất	933,132,270,593	1,010,000,000	917,537,116,930	16,605,153,663
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Bất động sản đầu tư khác	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	53,286,250,558	77,832,518,648	131,118,769,206	(0)
Quyền sử dụng đất	53,286,250,558	77,832,518,648	131,118,769,206	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Bất động sản đầu tư khác	-	-	-	-
Giá trị còn lại	879,846,020,035	(76,822,518,648)	786,418,347,724	16,605,153,663
Quyền sử dụng đất	879,846,020,035	(76,822,518,648)	786,418,347,724	16,605,153,663
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Bất động sản đầu tư khác	-	-	-	-

W

Tình hình về bất động sản đầu tư kỳ trước của tập đoàn TCTD

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2013)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm (31/12/2013)
Nguyên giá	24,403,153,663	932,729,116,930	24,000,000,000	933,132,270,593
Quyền sử dụng đất	24,403,153,663	932,729,116,930	24,000,000,000	933,132,270,593
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	0
Bất động sản đầu tư khác	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	53,286,250,558	-	53,286,250,558
Quyền sử dụng đất	-	44,432,008,682	-	44,432,008,682
Nhà	-	8,854,241,876	-	8,854,241,876
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Bất động sản đầu tư khác	-	-	-	-
Giá trị còn lại	24,403,153,663	879,442,866,372	24,000,000,000	879,846,020,035
Quyền sử dụng đất	24,403,153,663	888,297,108,248	24,000,000,000	888,700,261,911
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Bất động sản đầu tư khác	-	-	-	-

U

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2014	1/1/2014
14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,126,939,890	175,811,585,574
- Mua sắm tài sản cố định	488,723,927	488,723,927
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	638,215,963	175,322,861,647
- Sửa chữa tài sản cố định	-	-
14.2 Các khoản phải thu	5,503,014,321,933	10,435,862,779,080
Các khoản phải thu	4,302,749,666,313	9,311,030,838,393
- Các khoản phải thu bên ngoài	4,224,821,595,323	9,220,835,015,948
- Các khoản phải thu nội bộ	77,928,070,990	90,195,822,445
Các khoản lãi, phí phải thu	1,011,364,497,841	889,765,520,748
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	332,443,402	257,291,434
Các tài sản Có khác	188,567,714,377	234,809,128,505
14.3. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(193,968,580,629)	(159,187,335,612)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	(193,968,580,629)	(159,187,335,612)
- Chi tiết theo tính trọng yếu từng loại dự phòng rủi ro	-	-
	5,310,172,681,194	10,452,487,029,042

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Tổng giá trị Lợi thế thương mại	52,935,000,000	52,935,000,000
Thời gian phân bổ	5 năm	5 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	2,646,750,000	-
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	50,288,250,000	-
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	-	52,935,000,000
- Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	52,935,000,000
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	50,288,250,000	2,646,750,000
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc	40,583,500,000	-
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	9,704,750,000	2,646,750,000
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM	-	-
Tổng giá trị Lợi thế TM chưa phân bổ cuối kỳ	-	50,288,250,000

W

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2014	1/1/2014
	VNĐ	VNĐ
1. Vay ngân hàng Nhà nước	-	998,044,925,693
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	998,044,925,693
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay khác	-	-
Nợ quá hạn	-	-
2. Vay Bộ tài chính	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	-	998,044,925,693

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2014	1/1/2014
	VNĐ	VNĐ
17.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5,231,008,008	5,263,367,750
- Bằng VND	5,172,031,101	5,197,157,081
- Bằng ngoại tệ, vàng	58,976,907	66,210,669
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	8,591,225,000,000	6,949,870,000,000
- Bằng VND	3,725,000,000,000	3,870,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	4,866,225,000,000	3,079,870,000,000
	8,596,456,008,008	6,955,133,367,750
17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	4,105,222,002,657	4,200,645,239,998
- Bằng vàng và ngoại tệ	7,059,451,455,085	7,880,535,756,915
	11,164,673,457,742	12,081,180,996,913
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	19,761,129,465,750	19,036,314,364,663

W

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	8,868,021,227,525	7,431,517,418,510
- Bằng VND	8,023,965,218,416	5,793,279,460,665
- Bằng ngoại tệ, vàng	844,056,009,109	1,638,237,957,845
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	40,051,109,377,072	35,675,791,636,404
- Bằng VND	35,490,154,767,014	32,017,337,760,082
- Bằng ngoại tệ, vàng	4,560,954,610,058	3,658,453,876,322
Tiền gửi vốn chuyên dùng	8,720,806,534	3,219,581,028
Tiền gửi ký quỹ	124,056,904,288	151,042,807,907
	<u>49,051,908,315,419</u>	<u>43,261,571,443,849</u>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

Tổ chức kinh tế	23,858,161,284,572	20,170,384,079,588
Cá nhân	25,193,747,030,847	23,091,187,364,261
	<u>49,051,908,315,419</u>	<u>43,261,571,443,849</u>

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Bằng VND	53,787,020,000	455,890,893,803
Bằng ngoại tệ, vàng	-	53,345,880
	<u>53,787,020,000</u>	<u>455,944,239,683</u>

✓

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/12/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Bằng VND	-	283,086,798
Bằng ngoại tệ, vàng	24,943,734	24,462,395
Phụ trội giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	<u>24,943,734</u>	<u>307,549,193</u>

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau

	<u>31/12/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
Dưới 12 tháng	24,943,734	307,549,193
Từ 12 tháng đến 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
	<u>24,943,734</u>	<u>307,549,193</u>

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải trả và công nợ khác	3,338,881,989,634	5,167,881,647,951
- Các khoản phải trả nội bộ	270,378,539,139	233,712,966,669
- Các khoản phải trả bên ngoài	2,298,508,391,876	4,287,954,952,813
- Các khoản lãi, phí phải trả	587,686,092,787	525,127,996,310
- Các tài sản Nợ khác	169,119,349,937	113,834,731,297
- Phải trả về hoạt động thanh toán	13,189,615,896	7,251,000,862
Dự phòng rủi ro khác	-	14,887,473,585
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	14,887,473,585
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-
	<u>3,338,881,989,634</u>	<u>5,182,769,121,536</u>

22. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>31/12/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
22.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	332,443,402	257,291,434
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	332,443,402	257,291,434
22.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	332,443,402	257,291,434
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

✓

23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
23.1 BÁO CÁO TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

ĐVT: VNĐ

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ (1/1/14)	4,250,000,000,000	2,552,958,138,010	(7,010,000)	-	-	99,439,127	307,407,183,079	806,286,118,650	-	44,389,209,524	7,961,133,078,370
Tăng	-	-	-	-	130,119,826,092,991	-	7,775,607,682	4,092,425,096	-	533,948,747,390	130,665,642,873,159
Giảm	-	-	-	-	(130,119,826,092,991)	-	-	-	-	0	(130,119,826,092,991)
Số dư cuối kỳ (31/12/14)	4,250,000,000,000	2,552,958,138,010	(7,010,000)	-	-	99,439,127	315,182,790,761	810,378,543,726	-	578,337,956,914	8,506,949,858,538

Lot

23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
23.2 THU NHẬP TRÊN 1 CỔ PHIẾU

	<u>31/12/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	522,353,461,662	52,262,201,232
Số cổ phiếu phát hành thêm	-	-
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	425,000,000	425,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,229	123

24. THU LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ LÃI

	<u>Từ ngày 01.01.2014 đến 31.12.2014</u>	<u>Từ ngày 01.01.2013 đến 31.12.2013</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	2,153,544,895,892	2,514,380,092,039
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3,279,345,517,847	3,573,941,761,870
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1,499,676,658,496	1,155,128,896,865
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1,499,676,658,496	1,155,128,896,865
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	20,473,269,100	24,356,478,387
	<u>6,953,040,341,335</u>	<u>7,267,807,229,161</u>

Handwritten mark

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.12.2014	Từ ngày 01.01.2013 đến 31.12.2013
Trả lãi tiền gửi	4,318,531,594,792	4,804,601,663,806
Trả lãi tiền vay	339,181,545,658	346,464,092,020
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	2,375,000,000
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2,404,662,870	4,342,670,454
	4,660,117,803,320	5,157,783,426,280

26. LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.12.2014	Từ ngày 01.01.2013 đến 31.12.2013
Thu từ dịch vụ thanh toán	122,445,661,435	126,395,200,621
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	19,663,744,467	20,039,020,914
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4,472,150,986	5,306,960,458
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	1,003,672,459	55,031,267
Thu từ dịch vụ tư vấn	6,522,146,349	134,724,272
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	-	-
Thu từ dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	15,074,781,167	20,830,785,359
Thu khác	72,964,075,524	52,109,857,273
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	242,146,232,387	224,871,580,164
Chi về dịch vụ thanh toán	50,404,193,806	52,119,491,954
Chi về ngân quỹ	6,193,064,617	10,832,074,537
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	2,858,797,223	4,014,570,606
Chi về dịch vụ tư vấn	-	138,850,000
Chi về hoa hồng, môi giới	3,733,080,617	916,408,817
Chi khác	12,812,399,066	12,551,462,205
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	5,189,967,728	8,762,527,756
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	81,191,503,057	89,335,385,875
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	160,954,729,330	135,536,194,289

27. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<u>Từ ngày 01.01.2014 đến 31.12.2014</u>	<u>Từ ngày 01.01.2013 đến 31.12.2013</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1,419,390,571,323	2,949,259,357,381
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1,158,495,550,095	2,874,237,667,024
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	260,895,021,228	75,021,690,357
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1,443,373,299,132	2,926,233,597,909
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1,258,562,387,997	2,856,743,419,559
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	184,810,911,135	69,490,178,350
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	<u>(23,982,727,809)</u>	<u>23,025,759,472</u>

28. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Từ ngày 01.01.2014 đến 31.12.2014</u>	<u>Từ ngày 01.01.2013 đến 31.12.2013</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	<u>-</u>	<u>-</u>

29. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>Từ ngày 01.01.2014 đến 31.12.2014</u>	<u>Từ ngày 01.01.2013 đến 31.12.2013</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	265,636,545,308	234,978,001,952
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	43,684,939,488	6,509,327,765
Chi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	129,833,034,634	-
Chi dự phòng giảm giá khoản đầu tư, mua cổ phần	-	-
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	<u>92,118,571,186</u>	<u>228,468,674,187</u>



30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.12.2014	Từ ngày 01.01.2013 đến 31.12.2013
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	1,402,500,000	5,069,654,000
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	1,402,500,000	5,069,654,000
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Cộng	1,402,500,000	5,069,654,000

31. LÃI/LỖ THUẬN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.12.2014	Từ ngày 01.01.2013 đến 31.12.2013
Thu nhập từ hoạt động khác	1,229,514,565,385	447,104,196,991
Chi phí hoạt động khác	282,575,535,404	351,977,825,120
Cộng	946,939,029,981	95,126,371,871

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.12.2014	Từ ngày 01.01.2013 đến 31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	23,586,005,445	35,039,958,556
Chi phí cho nhân viên	841,637,867,768	702,532,552,588
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	730,318,452,280	601,356,611,877
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	7,152,152,000	353,447,820
- Các khoản chi đóng góp theo lương	72,159,197,679	69,090,459,621
- Chi trợ cấp	10,445,302,948	8,861,505,564
- Chi công tác xã hội	288,735,361	442,509,364
- Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên TCTD	21,274,027,500	22,428,018,342
Chi về tài sản	401,138,537,725	436,612,386,343
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	87,055,836,669	104,895,323,181
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	336,118,770,982	428,839,256,945
Trong đó:		
- Công tác phí	23,895,851,605	38,326,967,625
- Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	45,139,594	73,837,816
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	31,474,097,706	29,607,077,503
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
Chi phí hoạt động khác	0.00	2,646,750,000
	1,633,955,279,626	1,635,277,981,935

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP

33.1 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.12.2014	Từ ngày 01.01.2013 đến 31.12.2013
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	648,390,806,803	82,762,201,232
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	1,402,500,000	5,069,654,000
- Thu từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	1,402,500,000	5,069,654,000
- Thu lãi công trái giáo dục	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	646,988,306,803	77,692,547,232
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	126,037,345,140	30,500,000,000

Handwritten signature

33.2 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.12.2014	Từ ngày 01.01.2013 đến 31.12.2013
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	332,443,402	257,291,434
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	332,443,402	257,291,434
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo hợp nhất tại thời điểm 31/12/2014 đạt 522.35 tỷ, tăng 470 tỷ so với cùng kỳ năm ngoái nguyên nhân chủ yếu do VIB tăng trưởng tài sản có sinh lời một cách bền vững và an toàn, chủ động lựa chọn các khách hàng tốt và áp dụng nhiều gói tín dụng với lãi suất ưu đãi hưởng ứng chủ trương của Đảng và Chính phủ như: cho vay bất động sản cá nhân với lãi suất thấp; cho vay tiêu dùng nhà đất, sửa chữa mua sắm ngắn/trung/dài hạn với lãi suất ưu đãi trong vòng 12 tháng đầu; cho vay doanh nghiệp thuộc các ngành hàng như lương thực, thực phẩm...với nhiều ưu đãi về giá; tiếp tục triển khai cho vay siêu ưu đãi với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu. Kết hợp crossselling cho Khách hàng để tăng doanh thu trên một Khách hàng. Đồng thời, trong quý Ngân hàng đã thực hiện thoái vốn của Công ty con và ghi nhận vào doanh thu khoản "Thu nhập khác".

LA

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	637,522,009,667	572,554,428,188
Tiền gửi tại NHNN	1,619,862,180,287	1,065,667,333,203
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	3,023,586,701,155	6,423,696,594,500
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Cộng	<u>5,280,970,891,109</u>	<u>8,061,918,355,891</u>

35. MUA MỚI VÀ THANH LÝ CÁC CÔNG TY CON

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>31/12/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
I. Tổng số cán bộ, CNV bình quân trong kỳ (người)	3,346	3,506
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	678,281,219,127	556,403,283,744
2. Thu nhập khác	52,037,233,153	44,953,328,133
3. Tổng thu nhập (1+2)	730,318,452,280	601,356,611,877
4. Tiền lương bình quân	16,890,594	13,225,026
5. Thu nhập bình quân	18,186,428	14,293,511

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	1/1/2014	Tăng, giảm trong năm		31/12/2014
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
1.Thuế GTGT	503,427,599	46,031,835,821	45,817,030,638	718,232,782
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3.Thuế thu nhập doanh nghiệp	24,406,992,720	195,089,449,501	137,833,459,850	81,662,982,371
4.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5.Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6.Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7.Các loại thuế khác	111,727,534,982	55,125,752,337	162,727,440,030	4,125,847,289
8. Thuế nhà đất	-	-	-	-
9.Tiền thuế đất	-	-	-	-
10.Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13,796,896,003	187,945,241,787	200,612,501,004	1,129,636,786
Tổng cộng	150,434,851,304	484,192,279,446	546,990,431,522	87,636,699,228

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

Loại hình	Giá trị TSBD tại thời điểm 31/12/2014	Giá trị TSBD tại thời điểm 1/1/2014
Bảo lãnh	2,019,739,000,002	1,295,339,000,001
Bất động sản	60,759,779,654,312	58,805,797,488,815
Hàng hóa	11,816,184,746,084	14,533,875,630,216
Máy móc thiết bị	5,133,868,038,771	4,018,475,170,028
Phương tiện vận tải	8,017,832,982,858	7,566,611,864,504
Quyền khai thác tài sản	4,558,690,826,500	2,774,628,822,682
Tài sản bảo đảm khác	570,413,109,827	623,644,851,971
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	5,427,026,485,343	5,718,719,601,491
Tín chấp	-	-
TỔNG	98,303,534,843,697	95,337,092,429,708

Handwritten mark

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	<u>31/12/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
1. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	3,067,958,986,568	1,967,411,194,922
Bảo lãnh vay vốn	0	0
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1,405,763,014,510	756,251,424,541
Bảo lãnh khác	1,662,195,972,058	1,211,159,770,381
2. Các cam kết đưa ra	3,429,088,285,490	1,786,944,118,822
Cam kết tài trợ cho khách hàng	0	0
Cam kết khác	3,429,088,285,490	1,786,944,118,822



40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

40.1 RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của VIB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Việc đánh giá rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (Repricing Model) để phân tích và xem xét thông qua 2 cách thức chính:

- Phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng: dựa trên phương pháp tính lãi cộng dồn do thay đổi về lãi suất theo các kịch bản khác nhau. Cách thức phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng được xem xét tác động trong ngắn hạn.
- Phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế (EVE): giá trị này thể hiện tác động của các biến động về lãi suất lên giá trị kinh tế của tài sản có, tài sản nợ trong nội bảng và các tài sản trên khoản mục ngoại bảng. Cách thức phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế được xem xét tác động trong dài hạn tới VIB đối với những biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của VIB được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng.

TT	Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I/	Tài sản									
1	Tiền mặt và kim loại quý	0	637.522.009,667	0	0	0	0	0	0	637.522.009,667
2	Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	0	0	1.619.862.180,287	0	0	0	0	0	1.619.862.180,287
3	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	0	0	3.759.899.973,542	3.732.324.000,000	0	0	0	0	7.492.223.973,542
4	Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	9.656.117,677	0	0	0	0	0	9.656.117,677
6	Cho vay khách hàng (*)	1.955.960.597,753	0	12.611.917.164,942	14.570.997.919,791	5.582.911.738,582	795.975.731,573	2.530.783.899,810	130.238.770,362	38.178.785.822,812
7	Chứng khoán đầu tư (*)	200.000.000,000	40.000.000,000	843.134.605,835	803.603.263,049	8.883.166.408,577	3.992.494.053,344	12.358.250.496,303	947.022.895,682	28.067.671.722,790
8	Góp vốn, đầu tư dài hạn	0	224.172.125,208	0	0	0	0	0	0	224.172.125,208
9	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	407.662.090,952	0	0	0	0	0	0	407.662.090,952
10	X- Các tài sản có khác (*)	2.170.242.993,610	3.139.929.687,584	0	0	0	0	0	0	5.310.172.681,194
	Tổng tài sản	4.326.203.591,363	4.449.285.913,411	18.844.470.042,283	19.106.925.182,840	14.466.078.147,159	4.788.469.784,918	14.889.034.396,112	1.077.261.666,044	81.947.728.724,129
III/	Nợ phải trả									
	Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	0	0	11.930.205.806,650	5.710.010.023,438	2.120.863.415,364	50.220,298	0	0	19.761.129.465,750
2	Tiền gửi của khách hàng	0	123.446.212,644	27.344.902.060,998	8.920.670.079,985	6.039.558.806,537	5.460.318.383,672	1.163.010.771,583	2.000,000	49.051.908.315,419
3	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	0	0	37.965.920,000	15.821.100,000	0	0	0	0	53.787.020,000
5	Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	0	0	2.396,963	0	22.546,771	0	0	0	24.943,734
6	Nợ khác	0	3.338.881.989,634	0	0	0	0	0	0	3.338.881.989,634
	Tổng nợ phải trả	0	3.462.328.202,278	39.313.076.184,611	14.646.501.203,423	8.160.444.768,672	5.460.368.603,970	1.163.010.771,583	2.000,000	72.205.731.734,537
	Mức chênh lệch nhay cảm với lãi suất - nội bảng	4.326.203.591,363	986.957,711,133	20.468.606.142,228	4.460.423.979,417	6.305.633.378,486	671.898.819,052	13.726.023.624,529	1.077.259.666,044	9.741.996.989,591
	Mức chênh lệch nhay cảm với lãi suất - ngoại bảng	0	0	7.570,268,119	507,122,299,841	5,088,162,310	513,893,190,023	0	0	9.253,001,991
	Tổng mức chênh nhay cảm với lãi suất	4.326.203.591,363	986.957,711,133	20.476,176,410,447	4.967,546,273,259	6.310,721,540,796	1.185,792,009,076	13.726,023,624,529	1.077,259,666,044	9.732,743,987,600

(*) Các khoản mục trên không bao gồm dự phòng

40.2 RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. VIB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của VIB cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của VIB chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của VIB bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

VIB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của VIB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được VIB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

✓✓

Chỉ tiêu	VND	EUR	USD	VÀNG	KHÁC	TỔNG CỘNG
Tài sản						
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	459,648,482,130	52,529,445,648	116,449,042,320	1,115,553,711	7,779,485,858	637,522,009,667
II- Tiền gửi tại NHNN	1,074,409,817,207	0	545,452,363,080	0	0	1,619,862,180,287
III- Tiền gửi tại và cho vay tại các TCTD (*)	1,272,054,328,595	180,990,392,792	6,005,480,366,853	0	33,698,885,302	7,492,223,973,542
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	0	0
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	1,671,037,308,805	149,884,947,946	(1,916,029,087,514)	0	104,762,948,441	9,656,117,677
VI- Cho vay khách hàng (*)	30,103,271,869,075	43,444,540,728	8,032,069,413,010	0	0	38,178,785,822,812
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	28,067,671,722,790	0	0	0	0	28,067,671,722,790
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	223,616,167,665	0	555,957,543	0	0	224,172,125,208
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	407,662,090,952	0	0	0	0	407,662,090,952
X- Các tài sản có khác (*)	4,852,795,189,578	1,141,690,080	456,237,013,360	0	(1,211,825)	5,310,172,681,194
Tổng tài sản	68,132,166,976,796	427,991,017,194	13,240,215,068,652	1,115,553,711	146,240,107,776	81,947,728,724,129
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
I- Tiền gửi và vay từ NHNN các TCTD khác	7,835,394,033,759	7,754,060	11,925,727,677,932	0	0	19,761,129,465,750
II- Tiền gửi của khách hàng	43,574,946,927,661	397,831,777,784	5,030,344,213,735	0	48,785,396,239	49,051,908,315,419
khoản nợ tài chính khác	0	0	0	0	0	0
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	53,787,020,000	0	0	0	0	53,787,020,000
V- Phát hành giấy tờ có giá	0	0	24,943,734	0	0	24,943,734
VI- Các khoản nợ khác	3,260,984,993,182	12,666,142,870	64,104,606,278	1,050,268,335	75,978,970	3,338,881,989,634
VII- Vốn và các quỹ	8,506,949,858,538	0	0	0	0	8,506,949,858,538
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	63,232,062,833,140	410,505,674,715	17,020,201,441,678	1,050,268,335	48,861,375,208	80,712,681,593,075
Trạng thái tiến tệ nội bảng- ròng	4,900,104,143,656	17,485,342,479	(3,779,986,373,026)	65,285,377	97,378,732,568	1,235,047,131,053
Trạng thái tiến tệ ngoại bảng	0	(9,257,958,000)	4,365,165,747,300	0	(87,412,392,743)	4,268,495,396,557
Trạng thái tiến tệ nội ngoại bảng	4,900,104,143,656	8,227,384,479	585,179,374,274	65,285,377	9,966,339,825	5,509,542,527,611

(*) Các khoản mục trên không bao gồm dự phòng

nd

40.3 RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình VIB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của VIB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

VIB luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi lên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của VIB. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của VIB mà VIB sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

VIB hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của VIB. VIB nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản VIB. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của VIB luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của VIB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

TT	Chi tiêu	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Trong hạn				Tổng số
				Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	
	Tài sản							
1	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			637.522.009,667				637.522.009,667
2	Tiền gửi tại NHNN			1.619.862.180,287	0	0	0	1.619.862.180,287
3 (*)	Tiền gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD			3.759.899,973,542	3.732.324,000,000	0	0	7.492.223,973,542
4	Chứng khoán kinh doanh (*)			0	0	0	0	0
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			9.656,117,677	0	0	0	9.656,117,677
6	Cho vay khách hàng (*)	638.561,395,677	1.317.999,202,076	2.229,019,843,982	5.955,472,680,177	11.565,629,276,760	11.792,695,210,380	38.178,785,822,812
7	Chứng khoán đầu tư (*)	100,000,000,000	100,000,000,000	220,034,607,913	201,729,024,470	11,665,427,126,510	14,793,458,068,215	28,067,671,722,790
9	Góp vốn đầu tư dài hạn (*)			0	0	0	0	224,172,125,208
8	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư			0	0	0	0	407,662,090,952
10	Tài sản Có khác (*)		1,982,099,297,683	1,011,364,497,841	1,406,794,146,494	909,914,739,176		5,310,172,681,194
	Tổng tài sản	738,561,395,677	3,399,498,499,759	9,487,559,230,909	11,296,319,851,141	24,140,971,142,445	26,586,153,278,595	81,947,728,724,129
	Nợ phải trả							
1	Tiền gửi của các TCTD và tiền vay từ các TCTD khác	0		11,556,686,466,650	5,728,228,673,438	2,204,952,623,954	254,040,774,590	19,761,129,465,750
2	Tiền gửi của khách hàng	0		27,468,348,273,642	8,920,670,079,985	11,499,720,190,209	1,163,167,771,583	49,051,908,315,419
3	Các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	0		0	0	0	0	0
4	Vốn ủy thác đầu tư	0		270,000,000	245,000,000	2,920,500,000	48,057,000,000	53,787,020,000
5	Phát hành giấy tờ có giá	0		2,396,963	0	22,546,771	0	24,943,734
6	Nợ khác			587,686,092,787		2,751,195,896,847	0	3,338,881,989,634
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	0	0	39,612,993,230,942	14,649,143,753,423	16,458,811,757,782	1,465,265,546,173	72,205,731,734,537
	Mức chênh lệch thanh khoản ròng	738,561,395,677	3,399,498,499,759	(30,125,633,999,133)	(3,352,823,902,281)	7,682,159,384,663	25,120,887,732,422	9,741,996,989,591

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Người lập biểu



Nguyễn Thị Cẩm Ngọc

Giám đốc P.KTTH



Trần Thị Thanh Trà

Ngày 20 tháng 01 năm 2015

T/L Tổng Giám đốc
Giám đốc Tại chính

